

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III  
năm 2017



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Thông tin về Tổng Công ty**

**Giấy phép kinh doanh  
bảo hiểm**

Số 43GP/KDBH

ngày 8 tháng 10 năm 2007

Giấy phép kinh doanh bảo hiểm do Bộ Tài chính cấp, có hiệu lực kể từ ngày ký và đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 43/GPĐC25/KDBH ngày 25 tháng 4 năm 2017.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Ưông Đông Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Hiện	Thành viên
Ông Dư Cao Sơn	Thành viên
Ông Lê Việt Hải	Thành viên
Ông Phan Phương Anh	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Quang Hiện	Tổng Giám đốc
Ông Lê Như Hải	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Bà Ngô Bích Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Phong Quang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Lê Lan	Phó Tổng Giám đốc

**Kế toán trưởng**

Bà Lê Thị Thanh Hải	Kế toán trưởng
---------------------	----------------

**Người đại diện  
theo pháp luật**

Ông Nguyễn Quang Hiện	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 15, tòa nhà MIPEC  
Số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, quận Đống Đa  
Hà Nội, Việt Nam

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là “MIC”) cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của MIC giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến 38 trang đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của MIC tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MIC cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng MIC sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Hiện  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2017



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2017**

**Mẫu B01a – DNPNT**

		<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/9/2017 VND</b>	<b>31/12/2016 VND</b>
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.337.507.383.650</b>	<b>2.411.559.110.733</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>21.964.193.833</b>	<b>40.777.971.735</b>
1	Tiền	111		13.964.193.833	12.777.971.735
2	Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	28.000.000.000
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>1.400.331.047.330</b>	<b>1.554.510.345.107</b>
1	Chứng khoán kinh doanh	121		274.374.395.935	343.144.865.935
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(15.843.348.605)	(16.819.348.605)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			1.141.800.000.000	1.228.184.827.777
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>503.392.164.372</b>	<b>437.129.569.968</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	177.220.891.822	181.629.573.523
1.1	Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		135.839.694.610	132.212.248.173
1.2	Phải thu khác của khách hàng	131.2		41.381.197.212	49.417.325.350
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	141.742.120.176	127.226.184.811
4	Phải thu ngắn hạn khác	135	8	190.175.887.512	134.020.546.772
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(5.746.735.138)	(5.746.735.138)
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>12.444.929.381</b>	<b>14.610.495.172</b>
1	Hàng tồn kho	141		12.444.929.381	14.610.495.172
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>78.887.527.500</b>	<b>69.457.558.949</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		65.361.827.900	58.800.710.337
1.1	Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	10	62.275.938.901	56.894.723.086
1.2	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		3.085.888.999	1.905.987.251
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.552.060.684	9.104.890.308
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3.973.638.916	1.551.958.304
<b>VIII</b>	<b>Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>	<b>19</b>	<b>320.487.521.234</b>	<b>295.073.169.802</b>
1	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		189.342.042.490	160.816.887.470
2	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		131.145.478.744	134.256.282.332

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

Mẫu B01a – DNPNT

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2017 VND	31/12/2016 VND
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.067.332.758.202</b>	<b>538.339.979.250</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>12.435.240.290</b>	<b>11.903.060.926</b>
4	Phải thu dài hạn khác		12.435.240.290	11.903.060.926
4.1	Kỳ quỹ bảo hiểm	11	7.000.000.000	7.000.000.000
4.2	Phải thu dài hạn khác	218.2	5.435.240.290	4.903.060.926
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>433.014.092.001</b>	<b>402.859.765.720</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	12	88.863.514.524	89.733.800.609
	- Nguyên giá	222	138.484.600.182	131.795.130.426
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(49.621.085.658)	(42.061.329.817)
3	Tài sản cố định vô hình		17.097.232.883	17.120.257.884
	- Nguyên giá	228	19.058.533.380	19.058.533.380
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(1.961.300.497)	(1.938.275.496)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	327.053.344.594	296.005.707.227
<b>IV</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>598.828.400.000</b>	<b>100.000.000.000</b>
3	Đầu tư dài hạn khác		598.835.405.000	100.007.005.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7.005.000)	(7.005.000)
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>23.055.025.911</b>	<b>23.577.152.604</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn		23.055.025.911	23.577.152.604
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>3.404.840.141.852</b>	<b>2.949.899.089.983</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B01a – DNPNT**

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/9/2017 VND</b>	<b>31/12/2016 VND</b>	
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>2.493.715.589.653</b>	<b>2.095.923.924.491</b>	
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>2.451.507.302.037</b>	<b>2.043.278.240.235</b>	
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	18	256.486.480.905	233.002.843.898
2	Phải trả người bán ngắn hạn	312	15	176.763.475.943	140.196.734.944
2.1	<i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>312.1</i>		<i>171.898.079.357</i>	<i>138.164.062.550</i>
2.2	<i>Phải trả khác cho người bán</i>	<i>312.2</i>		<i>4.865.396.586</i>	<i>2.032.672.394</i>
3	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		7.004.714.059	5.672.735.267
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	30.020.843.011	26.001.673.089
5	Phải trả người lao động	315		41.112.957.535	56.277.148.134
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316		11.953.068.333	11.727.098.345
9	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		55.304.082.772	47.483.028.691
10	Phải trả ngắn hạn khác	320	17	430.897.001.166	274.217.532.614
13	Dự phòng nghiệp vụ	329	19	1.441.964.678.313	1.248.699.445.253
13.1	<i>Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	<i>329.1</i>		<i>936.366.842.102</i>	<i>848.412.083.497</i>
13.2	<i>Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	<i>329.2</i>		<i>411.676.901.138</i>	<i>317.894.376.738</i>
13.3	<i>Dự phòng dao động lớn</i>	<i>329.3</i>		<i>93.920.935.073</i>	<i>82.392.985.018</i>
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>42.208.287.616</b>	<b>52.645.684.256</b>
3	Phải trả dài hạn khác	333		27.769.396.207	28.264.396.207
4	Vay và nợ dài hạn	334		8.000.000.000	8.000.000.000
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		6.438.891.409	16.381.288.049
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>911.124.552.199</b>	<b>853.975.165.492</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>911.124.552.199</b>	<b>853.975.165.492</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		800.000.000.000	800.000.000.000
	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>800.000.000.000</i>	<i>800.000.000.000</i>
9	Quỹ dự trữ bắt buộc	419		18.608.134.300	15.351.757.320
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85.288.235.827	31.445.695.393
13	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			7.228.182.072	7.177.712.779
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.404.840.141.852</b>	<b>2.949.899.089.983</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tổng hợp**  
**cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017**

Mẫu B02a – DNPNT

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
		2017 VND	2016 VND	2017 VND	2016 VND
1 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	430.129.362.374	425.915.789.514	1.187.151.688.182	1.066.836.039.910
3 Doanh thu hoạt động tài chính	12	19.208.374.499	15.900.507.572	96.972.267.940	58.953.191.949
4 Thu nhập khác	13	5.029.360.530	8.529.887.282	11.387.259.313	13.820.572.271
5 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(347.093.040.501)	(354.273.053.463)	(912.090.992.241)	(826.007.901.610)
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	(952.084.116)	(3.837.583.731)	(17.433.877.296)	(16.380.406.439)
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(95.665.897.664)	(70.135.017.455)	(273.387.449.753)	(211.907.383.848)
9 Chi phí khác	24	(3.060.603.952)	(3.682.551.993)	(10.801.819.686)	(6.659.497.490)
<b>10 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>7.595.471.170</b>	<b>18.417.977.726</b>	<b>81.797.076.459</b>	<b>78.654.614.743</b>
11 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(1.565.522.189)	(3.717.492.716)	(16.511.221.182)	(15.848.428.374)
<b>12 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	<b>6.029.948.981</b>	<b>14.700.485.010</b>	<b>65.285.855.277</b>	<b>62.806.186.369</b>
13 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	61	(12.247.318)	(9.089.996)	(50.469.293)	13.716.572
<b>14 Lợi nhuận sau thuế thuộc các cổ đông của Tổng Công ty</b>	<b>62</b>	<b>6.017.701.663</b>	<b>14.691.395.014</b>	<b>65.235.385.984</b>	<b>62.819.902.941</b>
15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	75	294	815	1.257

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo hoạt động**  
**cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017**

**Mẫu B02a –DNPNT**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			2017 VND	2016 VND	2017 VND	2016 VND
<b>1 Doanh thu phí bảo hiểm</b>	<b>01</b>	<b>21</b>	<b>485.133.326.494</b>	<b>475.854.807.074</b>	<b>1.364.717.208.402</b>	<b>1.232.225.452.295</b>
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		511.075.065.251	456.766.667.875	1.423.884.062.643	1.258.623.271.380
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		5.306.303.311	3.805.394.394	28.787.904.364	25.767.002.655
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	19	(31.248.042.068)	15.282.744.805	(87.954.758.605)	(52.164.821.740)
<b>2 Phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>02</b>	<b>22</b>	<b>(81.074.390.171)</b>	<b>(68.006.975.028)</b>	<b>(271.351.806.260)</b>	<b>(226.042.425.209)</b>
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(103.703.492.619)	(60.761.946.774)	(299.876.961.280)	(245.837.531.354)
- Giảm/(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	19	22.629.102.448	(7.245.028.254)	28.525.155.020	19.795.106.145
<b>3 Doanh thu phí bảo hiểm thuần</b>	<b>03</b>		<b>404.058.936.323</b>	<b>407.847.832.046</b>	<b>1.093.365.402.142</b>	<b>1.006.183.027.086</b>
4 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		26.070.426.051	18.067.957.468	93.786.286.040	60.653.012.824
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		23.591.312.270	17.564.838.478	76.708.600.946	57.376.975.528
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		2.479.113.781	503.118.990	17.077.685.094	3.276.037.296
<b>5 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>10</b>		<b>430.129.362.374</b>	<b>425.915.789.514</b>	<b>1.187.151.688.182</b>	<b>1.066.836.039.910</b>
6 Chi bồi thường	11	23	(149.688.843.442)	(112.085.396.814)	(401.902.559.093)	(304.233.300.231)
7 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	24	10.035.927.453	4.956.886.603	45.407.233.048	21.391.670.395
8 Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	19	(54.692.097.191)	(101.193.795.579)	(93.782.524.400)	(181.130.373.766)

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo hoạt động**  
**cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

Mẫu B02a – DNPNT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			2017 VND	2016 VND	2017 VND	2016 VND
9 (Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	19	17.927.255.399	34.543.576.983	(3.110.803.588)	69.563.883.380
<b>10 Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>	<b>15</b>		<b>(176.417.757.781)</b>	<b>(173.778.728.807)</b>	<b>(453.388.654.033)</b>	<b>(394.408.120.222)</b>
11 Tăng dự phòng dao động lớn	16	19	(4.126.778.759)	(3.998.101.155)	(11.527.950.055)	(10.385.527.428)
12 Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17		(166.548.503.961)	(176.496.223.501)	(447.174.388.153)	(421.214.253.960)
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(28.325.150.723)	(31.594.622.564)	(85.942.385.479)	(85.891.075.182)
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	25	(138.223.353.238)	(144.901.600.937)	(361.232.002.674)	(335.323.178.778)
<b>13 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>18</b>		<b>(347.093.040.501)</b>	<b>(354.273.053.463)</b>	<b>(912.090.992.241)</b>	<b>(826.007.901.610)</b>
<b>14 Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>19</b>		<b>83.036.321.873</b>	<b>71.642.736.051</b>	<b>275.060.695.941</b>	<b>240.828.138.300</b>
18 Doanh thu hoạt động tài chính	23	26	19.208.374.499	15.900.507.572	96.972.267.940	58.953.191.949
19 Chi phí hoạt động tài chính	24	27	(952.084.116)	(3.837.583.731)	(17.433.877.296)	(16.380.406.439)
<b>20 Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính</b>	<b>25</b>		<b>18.256.290.383</b>	<b>12.062.923.841</b>	<b>79.538.390.644</b>	<b>42.572.785.510</b>
21 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	(95.665.897.664)	(70.135.017.455)	(273.387.449.753)	(211.907.383.848)
<b>22 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>5.626.714.592</b>	<b>13.570.642.437</b>	<b>81.211.636.832</b>	<b>71.493.539.962</b>
23 Thu nhập khác	31		5.029.360.530	8.529.887.282	11.387.259.313	13.820.572.271
24 Chi phí khác	32		(3.060.603.952)	(3.682.551.993)	(10.801.819.686)	(6.659.497.490)
<b>25 Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>1.968.756.578</b>	<b>4.847.335.289</b>	<b>585.439.627</b>	<b>7.161.074.781</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo hoạt động**  
**cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

Mẫu B02a – DNPNT

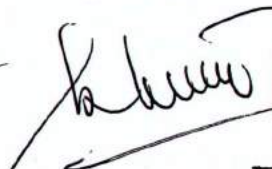
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			2017 VND	2016 VND	2017 VND	2016 VND
26 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.595.471.170	18.417.977.726	81.797.076.459	78.654.614.743
27 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	(1.565.522.189)	(3.717.492.716)	(16.511.221.182)	(15.848.428.374)
29 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.029.948.981	14.700.485.010	65.285.855.277	62.806.186.369
30 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			38.221.975	(9.089.996)	(50.469.293)	13.716.572
31 Lợi nhuận sau thuế thuộc các cổ đông của Tổng Công ty			6.068.170.956	14.691.395.014	65.235.385.984	62.819.902.941
30 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	75	294	815	1.256

Người lập




Lê Thị Thanh Huyền  
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Quang Hiện  
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**  
**cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017**

**Mẫu B03a – DNPNT**

<b>Chi tiêu</b>	<b>Mã số</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND</b>
<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
2. Tiền từ các khoản nợ phí và hoa hồng	02	1.491.313.249.093	1.277.368.297.392
3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	1.026.386.292	652.575.815
4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	309.024.239.225	181.082.606.138
5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(219.364.419.725)	(183.611.093.628)
6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(89.626.387.516)	(91.697.476.750)
7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(57.944.602.445)	(44.568.529.021)
8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(179.837.171.667)	(127.815.029.097)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(78.474.003.762)	(66.790.936.662)
10. Tiền trả cho các khoản phải trả khác	10	(837.836.856.092)	(305.143.179.845)
11. Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và tiền ứng trước cho người bán	11	(87.068.076.842)	(145.089.656.410)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>251.212.356.561</b>	<b>494.387.577.932</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(9.194.872.044)	(19.551.371.760)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(1.313.293.530.000)	(1.645.807.102.778)
6. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	26	248.900.000.000	331.487.982.778
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	798.612.912.238	662.748.432.981
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(274.975.489.806)</b>	<b>(671.122.058.779)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*



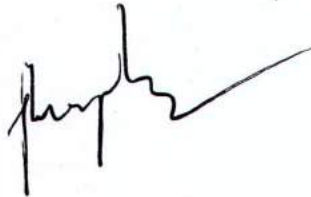
**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**  
**cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

Mẫu B03a – DNPNT

Chỉ tiêu	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	682.531.005.376	412.391.425.120
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(661.756.810.200)	(444.109.574.615)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.824.839.833)	(13.414.289.120)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>4.949.355.343</b>	<b>(45.132.438.615)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(18.813.777.902)</b>	<b>(221.866.919.462)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>40.777.971.735</b>	<b>254.065.943.324</b>
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 4)</b>	<b>70</b>	<b>21.964.193.833</b>	<b>32.199.023.862</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền  
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Quang Hiện  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPĐC26/KDBH ngày 28 tháng 7 năm 2017.

Tổng Công ty có Trụ sở chính tại tầng 15, Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Tổng Công ty có 61 công ty thành viên trực thuộc trên cả nước (31/12/2016: 54 công ty).

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm;
- Hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất;
- Giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; và
- Hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

### **(c) Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của MIC nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Tổng công ty**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư MIC (“MIC Invest”). Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư MIC là 68,12%. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư MIC là kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn kết thúc cùng ngày bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là “MIC”).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Tổng Công ty có 1648 nhân viên (31/12/2016: 1.486 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MIC theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Do đó, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.



**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của MIC là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của MIC là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của MIC là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được MIC áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**(a) Các thay đổi trong ước tính kế toán, trình bày và thuyết minh báo cáo tài chính**

***Thay đổi ước tính kế toán***

Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố Công văn số 1938/BTC-QLBH ngày 03 tháng 02 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc hướng dẫn phương pháp tính dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (“IBNR”). Xem chi tiết tại Thuyết minh 3(m)(ii).

**(b) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Công ty con là công ty mà MIC có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất từ ngày MIC có được quyền kiểm soát công ty này. Báo cáo của công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày MIC không còn kiểm soát công ty này.

**(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa công ty con và Tổng Công ty được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng.

**(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa MIC và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi MIC nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – DNPNT**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi MIC dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi MIC thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi MIC thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi MIC gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi MIC thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(d) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(e) Các khoản đầu tư**

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được MIC nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà MIC dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.



**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của MIC khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(iv) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính**

MIC xác định giá trị thị trường của chứng khoán và tính toán số liệu dự phòng cần phải trích lập cho từng chứng khoán theo quy định về lập dự phòng giảm giá chứng khoán quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể xác định được một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

**(f) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, MIC áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

**(g) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ**

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(m)(i). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – DNPNT**

**(h) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	8 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm

**(i) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất vô thời hạn**

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được trích khấu hao.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(j) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

**(k) Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, MIC có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – DNPNT**

**(m) Dự phòng nghiệp vụ**

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (“Thông tư 125”), Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 07 năm 2016 quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm (“Nghị định 73”), Công văn số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính (“Công văn 17755”) (áp dụng cho năm 2015 và các năm trước đó), và Công văn số 1938/BTC-QLBH ngày 03 tháng 02 năm 2016 của Bộ Tài chính (“Công văn 1938”) (áp dụng cho năm 2016).

Dự phòng nghiệp vụ của MIC bao gồm:

**(i) Dự phòng phí chưa được hưởng**

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng tại ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong kỳ đối với các loại hình bảo hiểm khác.

**(ii) Dự phòng bồi thường**

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết là khoản tiền được trích lập để thanh toán chi phí ước tính cuối cùng cho các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh và được thông báo thuộc phần trách nhiệm trước ngày lập báo cáo, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho các yêu cầu đòi bồi thường này. Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo từng hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho “các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong kỳ kế toán hiện tại hoặc các kỳ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Trước năm 2016, dự phòng cho IBNR được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong năm thuộc trách nhiệm của Tổng Công ty theo Công văn phê duyệt số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính (“Công văn 17755”). Từ năm 2016 trở đi, Tổng Công ty áp dụng phương pháp tính dự phòng cho IBNR theo Công văn phê duyệt số 1938/BTC-QLBH ngày 03 tháng 02 năm 2016 của Bộ Tài chính (“Công văn 1938”) theo công thức sau:

$$\begin{aligned} & \text{Dự phòng bồi} & & \text{Tổng số tiền bồi thường cho} & & & & & & & \text{Thời gian chậm} \\ & \text{thường cho} & & \text{tổn thất đã phát sinh chưa} & & \text{Số tiền} & & \text{Doanh thu thuần} & & \text{yêu cầu đòi bồi} \\ & \text{tổn thất đã} & & \text{thông báo hoặc chưa yêu} & & \text{bồi} & & \text{hoạt động kinh} & & \text{thường bình} \\ & \text{phát sinh chưa} & & \text{cầu đòi bồi thường của 3} & & \text{thường} & & \text{doanh của năm} & & \text{quân của năm tài} \\ & \text{thông báo} & = & \text{năm tài chính trước liên tiếp} & \times & \text{phát} & \times & \text{tài chính hiện tại} & \times & \text{chính hiện tại} \\ & \text{hoặc chưa yêu} & & \frac{\text{Tổng số tiền bồi thường}}{\text{phát sinh của 3 năm tài}} & & \text{sinh của} & & \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Doanh thu thuần}} & & \frac{\text{Thời gian chậm}}{\text{Thời gian chậm}} \\ & \text{cầu đòi bồi} & & \text{chính trước liên tiếp} & & \text{năm tài} & & \text{hoạt động kinh} & & \text{yêu cầu đòi bồi} \\ & \text{thường cho} & & & & \text{chính} & & \text{doanh bảo hiểm} & & \text{thường bình} \\ & \text{năm tài chính} & & & & \text{hiện tại} & & \text{của năm tài} & & \text{quân của năm tài} \\ & \text{hiện tại} & & & & & & \text{chính trước} & & \text{chính trước} \end{aligned}$$



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – DNPNT**

**(iii) Dự phòng dao động lớn**

MIC trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Nghị định 73, Thông tư 125 và Công văn 17755. Dự phòng dao động lớn được lập ở mức 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các tỷ lệ này dựa trên con số thống kê trong khu vực của lĩnh vực chuyên môn và tin tưởng rằng đây là tỷ lệ hợp lý đối với MIC.

**(n) Quỹ dự trữ bắt buộc**

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của MIC.

**(o) Ký quỹ bảo hiểm**

MIC phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng mà tài khoản ký quỹ đặt tại đó và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích các báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(q) Ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm**

**(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc**

Theo quy định tại Nghị định 73, Thông tư 125 và Thông tư số 194/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 125 (“Thông tư 194”), doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm, cụ thể như sau:

- hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; và



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – DNPNT**

- hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm.

Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm thỏa thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì doanh nghiệp hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải nộp phí theo thỏa thuận. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận ở phần “Phí bảo hiểm trả trước” trên bảng cân đối kế toán.

**(ii) Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm**

*Nhượng tái bảo hiểm*

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(m)(i). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

Hoa hồng theo lợi nhuận nhượng tái bảo hiểm được tính toán và ghi nhận theo các công thức và các điều khoản được xác định trước trong các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời. Khoản hoa hồng theo lợi nhuận này không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

*Nhận tái bảo hiểm*

Doanh thu và chi phí ngoại trừ chi phí hoa hồng liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm. Tại ngày lập báo cáo, các khoản doanh thu và chi phí liên quan đến các khoản nhận tái bảo hiểm mà bên nhượng tái bảo hiểm chưa gửi bản thanh toán về tái bảo hiểm được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

**(iii) Tiền lãi**

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**(iv) Cổ tức**

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của MIC được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của MIC mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của MIC. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.



**(r) Chi phí bồi thường bảo hiểm**

Chi phí bồi thường được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường/chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong kỳ dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

MIC thường xuyên rà soát lại các ước tính chi phí bồi thường và chênh lệch giữa các ước tính về số tiền bồi thường phải trả và số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Do đó, các khoản chi phí bồi thường trong kỳ kế toán bao gồm các khoản đã thanh toán trong kỳ kế toán liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong kỳ đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và các điều chỉnh trong kỳ hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong các kỳ kế toán trước mang sang.

Các khoản thu hồi ước tính từ tài sản tổn thất đã được bồi thường hoặc từ thu đòi người thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thực hiện được và được ghi giảm cho các khoản nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết.

**(s) Chi phí khai thác**

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(u) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(v) Lãi trên cổ phiếu**

MIC trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của MIC chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

**(w) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của MIC nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi MIC và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/9/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt tại quỹ	2.670.776.412	1.346.839.713
Tiền gửi ngân hàng	11.193.417.421	11.431.132.022
Tiền đang chuyển	100.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	8.000.000.000	28.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	21.964.193.833	40.777.971.735
	<hr/>	<hr/>

**5. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<b>30/9/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>		
Cổ phiếu niêm yết	8.091.728.000	8.091.728.000
Cổ phiếu chưa niêm yết (i)	261.282.667.935	330.053.137.935
Các khoản đầu tư khác	5.000.000.000	5.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	274.374.395.935	343.144.865.935
	<hr/>	<hr/>
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (ii)</b>	(15.843.348.605)	(16.819.348.605)
	<hr/>	<hr/>
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (iii)	941.800.000.000	899.356.427.777
Ủy thác đầu tư	200.000.000.000	298.828.400.000
<i>Trong đó:</i>		
+ Ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB (iv)	200.000.000.000	298.828.400.000
Đầu tư khác	-	30.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	1.141.800.000.000	1.228.184.827.777
	<hr/>	<hr/>
	1.400.331.047.330	1.554.510.345.107
	<hr/>	<hr/>



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – DNPNT**

(i) Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết như sau:

Tên công ty	30/9/2017		31/12/2016	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị ghi sổ VND
Công ty Cổ phần Tân Phú Long	2.277.000	155.226.087.935	2.277.000	165.990.087.935
Công ty Cổ phần In Tài chính	1.829.105	20.331.580.000	1.423.805	16.238.050.000
Cổ phiếu Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương Việt Nam	5.000.000	50.000.000.000	-	-
Tổng CTCP máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam	2.500.000	35.725.000.000	2.500.000	35.725.000.000
Tổng Công ty Cổ phần thiết bị điện Việt Nam	-	-	5.900.000	112.100.000.000
		<u>261.282.667.935</u>		<u>330.053.137.935</u>

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND
Số dư đầu kỳ/ năm	16.819.348.605	15.203.348.605
Trích lập dự phòng trong kỳ/ năm (Thuyết minh 28)	(976.000.000)	1.648.000.000
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>15.843.348.605</u>	<u>16.851.348.605</u>

(iii) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm:

	30/9/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng bằng VND	941.800.000.000	899.356.427.777

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ của các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	30/9/2017	31/12/2016
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng bằng VND	5,5% - 7%	6,1% - 7,2%

(iv) Đây là khoản ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“MB Cap”) theo hợp đồng ủy thác đầu tư chứng khoán theo các hợp đồng số 01.0115/QLDMĐT/MBCapital ngày 27 tháng 1 năm 2015, hợp đồng số 0110/2014/QLĐT/MBCapital-MIC ngày 25 tháng 8 năm 2015 và hợp đồng số 15.0617/QLĐT/Mbcapital-MIC ngày 21 tháng 06 năm 2017.

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>30/9/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu phí bảo hiểm gốc	93.378.483.200	91.666.587.155
<i>Trong đó</i>		
+ <i>Phải thu của bên mua bảo hiểm, đại lý, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm</i>	85.234.577.007	87.424.108.378
+ <i>Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</i>	8.143.906.193	4.242.478.777
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	42.461.211.410	39.934.925.546
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	610.735.472
Phải thu từ hoạt động tài chính	39.420.861.883	47.812.269.364
Phải thu khác	1.960.335.329	1.605.055.986
	<b>177.220.891.822</b>	<b>181.629.573.523</b>

**7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>30/9/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	10.719.119.491	18.966.562.474
Trả trước hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	53.677.192.353	21.680.974.307
Trả trước chi phí thiết kế Dự án D47 (i)	70.515.822.600	70.515.822.600
Các khoản trả trước khác	6.829.985.732	16.062.825.430
	<b>141.742.120.176</b>	<b>127.226.184.811</b>

- (i) Đây là khoản trả trước chi phí thiết kế cho dự án xây dựng tòa nhà văn phòng MIC Tower (“Dự án D47”). Dự án này do Tổng Công ty là chủ đầu tư và đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội chấp thuận theo Văn bản số 5859/UBND-KHĐT ngày 15 tháng 07 năm 2011 và Văn bản số 3564/BQP-TM ngày 23 tháng 06 năm 2010. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện dự án xây dựng tòa nhà văn phòng tại số 54 đường Tố Hữu, phường Trung Văn, Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/9/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu Dự án D47	107.363.984.740	91.363.984.740
Phải thu Dự án GAET	1.124.756.437	1.124.756.437
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	66.593.250.196	30.660.310.102
Phải thu khác	15.093.896.139	10.871.495.493
	<b>190.175.887.512</b>	<b>134.020.546.772</b>



## 9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	<b>Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND</b>
Số dư đầu kỳ/cuối kỳ	5.746.735.138	5.234.793.022

## 10. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

	<b>30/9/2017 VND</b>	<b>31/12/2016 VND</b>
<b>Chi phí hoa hồng chưa phân bổ bảo hiểm gốc</b>		
Số dư đầu kỳ	55.238.376.961	51.836.698.276
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ	41.050.302.754	55.238.376.961
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ	(36.213.018.955)	(51.836.698.276)
Số dư cuối kỳ	60.075.660.760	55.238.376.961
<b>Chi phí hoa hồng chưa phân bổ nhận tái bảo hiểm</b>		
Số dư đầu kỳ	1.656.346.125	10.697.250.029
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ	3.456.634.847	1.656.346.125
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ	(2.912.702.831)	(10.697.250.029)
Số dư cuối kỳ	2.200.278.141	1.656.346.125
	62.275.938.901	56.894.723.086

## 11. Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định, Tổng Công ty đã duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn pháp định (vốn pháp định là 350 tỷ VND). Khoản ký quỹ này được đặt tại Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu bằng VND và hưởng lãi suất năm trong kỳ là 6,0% (31/12/2016: 6,5%). Khoản ký quỹ này theo quy định không được phép giải ngân cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, tiền lãi có thể được rút bất cứ lúc nào.

**12. Tài sản cố định hữu hình**

*Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017*

	<b>Nhà cửa</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Thiết bị văn phòng</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	63.222.496.843	921.858.000	5.213.704.941	62.437.070.642	131.795.130.426
Tăng trong kỳ	-	-	730.695.454	5.958.774.302	6.689.469.756
<b>Số dư cuối năm</b>	63.222.496.843	921.858.000	5.944.400.395	68.395.844.944	138.484.600.182
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	9.791.132.018	323.121.427	3.076.599.544	29.808.944.200	42.999.797.189
Khấu hao trong kỳ	1.674.091.460	27.506.196	576.147.787	4.343.543.026	6.621.288.469
<b>Số dư cuối năm</b>	11.465.223.478	350.627.623	3.652.747.331	34.152.487.226	49.621.085.658
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	53.431.364.825	598.736.573	2.137.105.397	32.628.126.442	88.795.333.237
Số dư cuối kỳ	51.757.273.365	571.230.377	2.291.653.064	34.243.357.718	88.863.514.524



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – DNPNT**

*Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016*

	<b>Nhà cửa</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Thiết bị văn phòng</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	63.122.996.843	832.608.000	4.299.939.941	47.954.287.005	116.209.831.789
Tăng trong kỳ	-	-	777.765.000	15.513.552.568	16.291.317.568
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>63.122.996.843</b>	<b>832.608.000</b>	<b>5.077.704.941</b>	<b>63.467.839.573</b>	<b>132.501.149.357</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	6.866.057.842	-	2.647.486.035	23.040.382.953	32.553.926.830
Khấu hao trong kỳ	1.962.542.418	-	564.020.965	5.649.620.361	8.176.183.744
Giảm trong kỳ	-	-	(57.654.998)	-	(57.654.998)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>8.828.600.260</b>	<b>-</b>	<b>3.153.852.002</b>	<b>28.690.003.314</b>	<b>40.672.455.576</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	56.256.939.001	832.608.000	1.652.453.906	24.913.904.052	83.655.904.959
Số dư cuối kỳ	54.294.396.583	832.608.000	1.923.852.939	34.777.836.259	91.828.693.781

### 13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND
Số dư đầu kỳ	296.005.707.227	239.316.851.489
Tăng trong kỳ	31.047.637.367	44.922.267.440
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình và vô hình	-	-
Số dư cuối kỳ	327.053.344.594	284.239.118.929

Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang đang được thực hiện như sau:

	30/9/2017 VND	31/12/2016 VND
Dự án D47 (i)	244.533.802.332	231.150.164.965
Dự án xây dựng tòa nhà cho thuê GAET	34.042.455.367	34.042.455.367
Dự án xây dựng tòa tháp MIPEC Tower	30.813.086.895	30.813.086.895
Dự án xây dựng Tân Phú Long	17.664.000.000	-
	327.053.344.594	296.005.707.227

### 14. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/9/2017 VND	31/12/2016 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Trái phiếu (i)</i>	100.000.000.000	100.000.000.000
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	7.005.000	7.005.000
<i>Ủy thác đầu tư(ii)</i>	498.828.400.000	-
	598.835.405.000	100.007.005.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(7.005.000)	(7.005.000)
	598.828.400.000	100.000.000.000

- (i) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị (“HUD”), được phát hành ngày 24 tháng 7 năm 2015. Kỳ hạn gốc của trái phiếu là 5 năm. Lãi suất năm cho kỳ đầu tiên là 8,5%, các kỳ tiếp theo được thả nổi theo lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng công bố bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.
- (ii) Đây là khoản ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ MB (“MB Cap”)



**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/9/2017 VND	31/12/2016 VND
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	8.998.277.945	10.818.865.684
<i>Trong đó:</i>		
+ Phải trả bồi thường bảo hiểm	7.990.076.138	9.939.409.767
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm	843.233.976	587.402.161
+ Phải trả khác	164.967.831	292.053.756
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	145.928.827.002	111.820.702.109
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	16.970.974.410	15.524.494.757
Phải trả về hoạt động đầu tư tài chính	854.942.814	475.219.321
Phải trả khác	4.010.453.772	1.557.453.073
	176.763.475.943	140.196.734.944

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

*Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017:*

	Số dư tại 1/1/2017 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư tại 30/9/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	13.378.121.318	70.304.953.820	(68.249.203.849)	15.433.871.289
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.021.673.040	16.511.221.183	(13.813.366.897)	12.719.527.326
Thuế thu nhập cá nhân	1.794.342.913	8.537.294.972	(9.208.825.531)	1.122.812.354
Thuế thu nhập đại lý	639.439.107	678.601.424	(872.388.392)	445.652.139
Thuế khác	168.096.711	1.024.835.323	(893.952.131)	298.979.903
	26.001.673.089	97.056.906.722	(93.037.736.800)	30.020.843.011

*Giai đoạn năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016:*

	Số dư tại 1/1/2016 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư tại 31/12/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	9.789.499.971	88.701.588.364	(85.112.967.017)	13.378.121.318
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.768.078.554	18.021.673.310	(19.768.078.824)	10.021.673.040
Thuế thu nhập cá nhân	602.904.112	5.683.076.890	(4.491.638.089)	1.794.342.913
Thuế thu nhập đại lý	439.637.300	1.044.519.615	(844.717.808)	639.439.107
Thuế khác	626.647.431	487.072.638	(945.623.358)	168.096.711
	23.226.767.368	113.937.930.817	(111.163.025.096)	26.001.673.089



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – DNPNT**

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/9/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	3.493.269.362	2.635.016.426
Bảo hiểm xã hội	677.580.351	92.073.882
Bảo hiểm y tế	119.845.000	19.033.389
Bảo hiểm thất nghiệp	54.717.282	11.602.576
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	2.467.293
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	55.200.000	12.155.200.000
Cổ tức phải trả cho cổ đông	11.672.410.817	41.074.366.220
Phải trả cán bộ, công nhân viên Tổng công ty	906.125.000	906.125.000
Phải trả mua cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Phú Long	1.671.989.340	3.000.000.000
Nhận đặt cọc bảo hiểm từ MB (i)	398.828.400.000	198.828.400.000
Phải trả khác	13.417.464.014	15.493.247.828
	<b>430.897.001.166</b>	<b>274.217.532.614</b>

- (i) Đây là khoản đặt cọc ký quỹ bảo hiểm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“MB”) tại MIC để thực hiện thỏa thuận hợp tác toàn diện giữa hai bên. Tổng giá trị đặt cọc theo cam kết là 500 tỷ VND theo Hợp đồng đặt cọc đại lý bảo hiểm số 01/2013/HĐĐC/MB-MIC ngày 5 tháng 4 năm 2013.

**18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Đây là các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại và các cá nhân khác bằng VND với lãi suất năm từ 6,0% đến 8,0% (31/12/2016: từ 6,15% đến 8,0%).

	<b>30/9/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	112.867.235.905	142.861.693.044
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	138.100.000.000	82.794.305.854
Cá nhân khác	5.519.245.000	7.346.845.000
	<b>256.486.480.905</b>	<b>233.002.843.898</b>



## 19. Dự phòng nghiệp vụ

### (a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng nghiệp vụ thuần VND
<b>30 tháng 9 năm 2017</b>			
Dự phòng phí chưa được hưởng	936.366.842.102	(189.342.042.490)	747.024.799.612
Dự phòng bồi thường	411.676.901.138	(131.145.478.744)	280.531.422.394
	<b>1.348.043.743.240</b>	<b>(320.487.521.234)</b>	<b>1.027.556.222.006</b>
<b>31 tháng 12 năm 2016</b>			
Dự phòng phí chưa được hưởng	848.412.083.497	(160.816.887.470)	687.595.196.027
Dự phòng bồi thường	317.894.376.738	(134.256.282.332)	183.638.094.406
	<b>1.166.306.460.235</b>	<b>(295.073.169.802)</b>	<b>871.233.290.433</b>

### (b) Biến động dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017:

	Số dư đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
<b>Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>295.073.169.802</b>	<b>25.414.351.432</b>	<b>320.487.521.234</b>
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	160.816.887.470	28.525.155.020	189.342.042.490
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	134.256.282.332	(3.110.803.588)	131.145.478.744
<b>Dự phòng nghiệp vụ</b>	<b>1.166.306.460.235</b>	<b>181.737.283.005</b>	<b>1.348.043.743.240</b>
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	848.412.083.497	87.954.758.605	936.366.842.102
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	317.894.376.738	93.782.524.400	411.676.901.138

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – DNPNT**

**(c) Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016:**

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh/ (hoàn nhập) trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND
<b>Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>185.940.138.634</b>	<b>89.358.989.525</b>	<b>275.299.128.159</b>
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	123.211.425.964	19.795.106.145	143.006.532.109
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	62.728.712.670	69.563.883.380	132.292.596.050
<b>Dự phòng nghiệp vụ</b>	<b>913.455.310.273</b>	<b>233.295.195.506</b>	<b>945.105.050.590</b>
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	723.624.100.592	52.164.821.740	697.883.937.207
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	189.831.209.681	181.130.373.766	247.221.113.383

**(d) Biến động dự phòng dao động lớn**

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND
Số dư đầu kỳ	82.392.985.018	68.092.442.459
Trích lập trong kỳ	11.527.950.055	10.385.527.428
Số dư cuối kỳ	93.920.935.073	78.477.969.887



**20. Vốn chủ sở hữu**

**(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>	<b>800.000.000.000</b>	<b>15.351.757.320</b>	<b>31.445.695.393</b>	<b>846.797.452.713</b>	<b>7.177.712.779</b>	<b>853.975.165.492</b>
Lợi nhuận sau thuế	-	-	65.235.385.984	65.235.385.984	50.469.293	65.285.855.277
Chi cổ tức cho năm 2016	-	-	(5.483.333.334)	(5.483.333.334)	-	(5.483.333.334)
Tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	3.256.376.980	(3.256.376.980)	-	-	-
Trích quỹ thưởng HĐQT và Ban Điều hành	-	-	(2.600.000.000)	(2.600.000.000)	-	(2.600.000.000)
Biến động khác	-	-	(53.135.236)	(53.135.236)	-	(53.135.236)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2017</b>	<b>800.000.000.000</b>	<b>18.608.134.300</b>	<b>85.288.235.827</b>	<b>903.896.370.127</b>	<b>7.228.182.072</b>	<b>911.124.552.199</b>
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>11.840.159.333</b>	<b>38.237.672.015</b>	<b>550.077.831.348</b>	<b>7.763.618.404</b>	<b>557.841.449.752</b>
Lợi nhuận sau thuế	-	-	62.806.186.369	62.806.186.369	(13.716.572)	62.792.469.797
Chi cổ tức cho năm 2015	-	-	(35.000.000.000)	(35.000.000.000)	-	(35.000.000.000)
Tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	3.142.460.675	(3.142.460.675)	-	-	-
Biến động khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2016</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>14.982.620.008</b>	<b>62.901.397.709</b>	<b>577.884.017.717</b>	<b>7.749.901.832</b>	<b>585.633.919.549</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – DNPNT**

(b) **Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành là:**

	30/9/2017		31/12/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	<b>80.000.000</b>	<b>800.000.000.000</b>	<b>80.000.000</b>	<b>800.000.000.000</b>
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Số cổ phiếu phổ thông	80.000.000	800.000.000.000	80.000.000	800.000.000.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Số cổ phiếu phổ thông	80.000.000	800.000.000.000	80.000.000	800.000.000.000

**21. Doanh thu phí bảo hiểm**

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND
<b>Phí bảo hiểm gốc</b>	<b>1.442.452.566.264</b>	<b>1.270.742.667.362</b>
Bảo hiểm con người	101.767.637.684	78.877.705.380
Bảo hiểm tài sản	146.927.958.488	114.564.324.878
Bảo hiểm hàng hoá	80.423.950.869	92.876.037.224
Bảo hiểm xe cơ giới	766.189.879.999	560.714.374.731
Bảo hiểm trách nhiệm	24.191.466.480	27.239.332.097
Bảo hiểm kỹ thuật	113.911.270.178	151.504.358.940
Bảo hiểm tàu thuyền	119.772.380.501	171.011.378.187
Bảo hiểm hỗn hợp	478.583.700	748.873.817
Bảo hiểm hàng không	88.581.674.729	62.180.551.198
Bảo hiểm năng lượng	207.763.636	11.025.730.910
<b>Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc</b>	<b>(18.568.503.621)</b>	<b>(12.119.395.982)</b>
Bảo hiểm con người	(2.190.857.849)	(417.318.508)
Bảo hiểm tài sản	(2.234.917.616)	(1.045.269.459)
Bảo hiểm hàng hoá	(1.053.601.424)	(742.205.812)
Bảo hiểm xe cơ giới	(8.662.605.125)	(5.179.927.466)
Bảo hiểm trách nhiệm	(169.579.576)	(232.128.181)
Bảo hiểm kỹ thuật	(3.364.594.170)	(3.301.062.990)
Bảo hiểm tàu thuyền	(298.151.404)	(1.187.164.477)
Bảo hiểm hỗn hợp	(33.660.000)	(14.319.089)
Bảo hiểm hàng không	(560.536.457)	-



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – DNPNT**

	<b>Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND</b>
<b>Phí nhận tái bảo hiểm</b>	<b>30.373.324.727</b>	<b>29.900.460.931</b>
Bảo hiểm con người	11.813.683	-
Bảo hiểm tài sản	4.324.852.362	7.266.493.656
Bảo hiểm hàng hoá	966.802.524	3.483.575.109
Bảo hiểm trách nhiệm	13.621.421.868	-
Bảo hiểm kỹ thuật	4.268.173.143	5.186.531.522
Bảo hiểm tàu thuyền	3.329.747.676	6.202.746.098
Bảo hiểm hỗn hợp	2.076.666.475	3.063.889.027
Bảo hiểm hàng không	484.556.093	1.476.522.917
Bảo hiểm xe cơ giới	58.403.883	-
Bảo hiểm năng lượng	1.230.887.020	3.220.702.602
<b>Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm</b>	<b>(1.585.420.363)</b>	<b>(4.133.458.276)</b>
Bảo hiểm tài sản	(230.429.586)	(379.682.482)
Bảo hiểm hàng hoá	(15.844.906)	(40.451.010)
Bảo hiểm kỹ thuật	(883.411.801)	(1.173.874.145)
Bảo hiểm tàu thuyền	(27.357.495)	(387.254.984)
Bảo hiểm hỗn hợp	(9.518.348)	(113.777.821)
Bảo hiểm năng lượng	(387.754.683)	(2.038.417.834)
Bảo hiểm trách nhiệm	(31.103.544)	-
<b>Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>(87.954.758.605)</b>	<b>(52.164.821.740)</b>
<b>Doanh thu phí bảo hiểm</b>	<b>1.364.717.208.402</b>	<b>1.232.225.452.295</b>

**22. Phí nhượng tái bảo hiểm**

	<b>Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND</b>
<b>Tổng phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>299.876.961.280</b>	<b>245.837.531.354</b>
Bảo hiểm con người	1.030.085.564	-
Bảo hiểm tài sản	74.953.452.301	45.973.551.759
Bảo hiểm hàng hoá	5.981.444.532	12.003.204.750
Bảo hiểm xe cơ giới	6.467.883.529	-
Bảo hiểm trách nhiệm	6.708.103.189	-
Bảo hiểm kỹ thuật	86.569.612.451	78.927.463.977
Bảo hiểm tàu thuyền	42.018.183.496	38.303.824.588
Bảo hiểm hỗn hợp	(3.887.554.088)	6.322.001.601
Bảo hiểm hàng không	77.194.234.110	59.134.614.689
Bảo hiểm năng lượng	2.841.516.196	5.172.869.990
<b>Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>(28.525.155.020)</b>	<b>(19.795.106.145)</b>
	<b>271.351.806.260</b>	<b>226.042.425.209</b>

### 23. Chi bồi thường

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND
<b>Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>	<b>402.613.566.402</b>	<b>306.995.376.954</b>
Bảo hiểm con người	21.841.116.082	19.169.870.564
Bảo hiểm tài sản	41.412.322.365	18.066.289.394
Bảo hiểm hàng hoá	8.219.034.042	9.434.520.126
Bảo hiểm tàu thuyền	13.967.287.906	11.975.524.447
Bảo hiểm trách nhiệm	4.249.012.408	706.680.683
Bảo hiểm hàng không	-	1.502.638.750
Bảo hiểm xe cơ giới	286.901.362.111	202.192.367.002
Bảo hiểm kỹ thuật	24.317.043.738	19.938.798.131
Bảo hiểm hỗn hợp	1.061.000.000	3.491.114.586
Bảo hiểm năng lượng	645.387.750	20.517.573.271
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(711.007.309)	(2.762.076.723)
	<b>401.902.559.093</b>	<b>304.233.300.231</b>

### 24. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND
Bảo hiểm con người	-	-
Bảo hiểm tài sản	28.258.255.800	3.772.783.480
Bảo hiểm hàng hoá	349.736.416	-
Bảo hiểm tàu thuyền	100.775.512	2.438.663.663
Bảo hiểm hàng không	-	1.398.574.224
Bảo hiểm xe cơ giới	1.319.225.629	96.500.585
Bảo hiểm trách nhiệm	71.447.195	-
Bảo hiểm kỹ thuật	17.018.709.985	13.114.171.360
Bảo hiểm năng lượng	(1.142.293.096)	-
Bảo hiểm hỗn hợp	(568.624.393)	570.977.083
	<b>45.407.233.048</b>	<b>21.391.670.395</b>



**25. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND
Chi về dịch vụ đại lý (giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn)	11.338.959.756	8.697.566.126
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	-	-
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	61.940.000	-
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	1.779.946.688	3.462.610.915
Chi khác	348.051.156.230	323.163.001.737
<i>Trong đó:</i>		
+ Chi phí nhân viên	93.106.922.671	96.380.406.553
+ Chi phí công cụ dụng cụ, nguyên liệu và nhiên liệu	18.903.851.290	16.476.064.665
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.724.575.977	27.590.505.800
+ Chi phí khác bằng tiền	210.315.806.292	182.716.024.719
	361.232.002.674	335.323.178.778

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND
Thu lãi đầu tư trái phiếu	6.972.500.001	6.533.055.556
Lãi đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	7.628.132.466	2.971.680.000
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi ủy thác đầu tư	81.694.355.425	48.984.030.087
Lãi chênh lệch tỷ giá	667.032.733	463.258.430
Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.247.315	1.167.876
	96.972.267.940	58.953.191.949

**27. Chi phí hoạt động tài chính**

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	206.598.319	165.156.724
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(976.000.000)	1.648.000.000
<i>Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i>	(976.000.000)	1.648.000.000
<i>Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn</i>	-	-
<i>(Thuyết minh 15)</i>	-	-
Chi phí lãi vay	1.574.337.138	1.209.583.492
Chi phí tài chính khác	16.628.941.839	13.357.666.223
	17.433.877.296	16.380.406.439

## 28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND
Chi phí nhân viên	136.129.823.704	98.326.143.651
Chi phí nguyên vật liệu	17.706.326.076	12.924.853.959
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.548.020.718	7.209.246.179
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	3.310.075.228	2.720.672.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.721.926.410	39.871.284.373
Chi phí khác bằng tiền	57.971.277.616	50.855.183.502
	<u>273.387.449.753</u>	<u>211.907.383.848</u>

## 29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b> Năm hiện hành	16.511.221.182	15.848.428.374
Chi phí thuế thu nhập	<u>16.511.221.182</u>	<u>15.848.428.374</u>

### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	81.797.076.459	78.654.614.743
Thuế tính theo thuế suất của MIC	16.359.415.292	15.730.922.949
Chi phí không được khấu trừ thuế	151.805.890	123.208.254
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	-	(5.702.829)
Tổng chi phí thuế thu nhập	<u>16.511.221.182</u>	<u>15.848.428.374</u>

### (c) Thuế suất áp dụng

MIC có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế từ năm 2017 (2016: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.



**30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

**(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	65.127.539.591	62.819.902.941

**(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

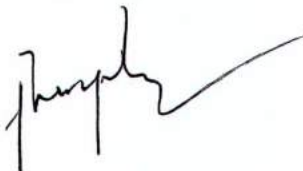
	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại ngày 1 tháng 1	80.000.000	50.000.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại ngày 30 tháng 9	80.000.000	50.000.000

**(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	814	1.256

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người lập



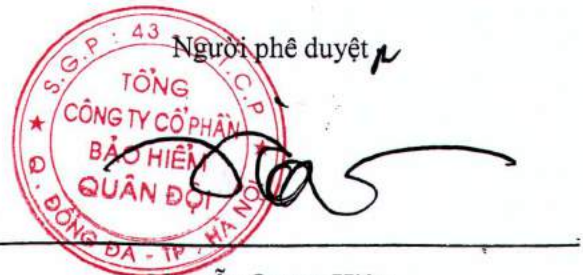
Lê Thị Thanh Huyền  
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Quang Hiên  
Tổng Giám đốc